

TP. HCM, ngày 30 tháng 9 năm 2021

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, năm học 2021-2022

Mẫu 09

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	16	16	18
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Chương trình cơ bản, cơ bản nâng cao		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Gia đình phối hợp nhà trường trong việc quản lý kế hoạch học tập cá nhân của học sinh ở nhà, tạo điều kiện để học sinh tham gia các hoạt động của trường. - Học sinh học tập tích cực, sáng tạo tuân thủ nội quy trường, lớp.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Hoạt động các CLB học thuật, CLB đội nhóm. - Các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, tiết học thực tế ngoài lớp học, ngoài nhà trường - Hoạt động xã hội từ thiện, trợ giúp kinh phí học tập cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Phân đầu không để học sinh có xếp loại hạnh kiểm yếu, kém; khi đánh giá học sinh cần quan tâm đến quá trình rèn luyện các yếu tố tác động khách quan và chủ quan. - Học sinh phải biết chơi một môn thể thao khi ra trường.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Không để học sinh nghỉ học vì hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn. - Tạo điều kiện để học sinh hoàn thành chương trình năm học, có năng lực cần thiết. - Học sinh định hướng nghề nghiệp tương lai.		- Không để học sinh nghỉ học vì hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn. - Tạo điều kiện để học sinh hoàn thành chương trình năm học, đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp THPT



HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Anh

TP. HCM, ngày 30 tháng 9 năm 2021

THÔNG BÁO

Mẫu 10

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020-2021

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2203	726	704	773
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1858 (84.3)	595 (82)	545 (77.4)	718 (92.9)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	298 (13.5)	119 (16.4)	128 (18.2)	51 (6.6)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	40 (1.8)	10 (1.4)	26 (3.7)	4 (0.5)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	7 (0.3)	2 (0.3)	5 (0.7)	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2203	726	704	773
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	281 (12.8)	51 (7.0)	93 (13.2)	137 (17.7)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1250 (56.7)	353 (48.6)	409 (58.1)	488 (63.1)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	628 (28.5)	288 (39.7)	196 (27.8)	144 (18.6)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	44 (2.0)	34 (4.7)	6 (0.9)	4 (0.5)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2203	726	704	773
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2191 (99.5)	719 (99.0)	703 (99.9)	769 (99.5)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	278 (12.6)	51 (7.0)	90 (12.8)	137 (17.7)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	1240 (56.3)	350 (48.2)	402 (57.1)	488 (63.1)

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	40 (1.8)	34 (4.7)	6 (0.9)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	12 (0.5)	7 (1.0)	1 (0.1)	4 (0.5)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	8 (0.4)/7 (0.3)	2 (0.3)/6 (0.8)	5 (0.7)/1 (0.1)	1 (0.1)/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	21 (1.0)	8 (1.1)	8 (1.1)	5 (0.6)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	40	11	9	20
1	Cấp tỉnh/thành phố	40	11	9	20
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	774	0	0	774
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	771	0	0	771
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	771/774	0	0	771/774
IIIX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1014/1189	340/386	328/376	346/427
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	420	135	154	131



HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Anh

4	Nhân viên y tế	1				1							
5	Nhân viên thư viện	1		1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1							
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0											
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1							
9	Nhân viên học vụ	1		1									
10	Nhân viên bảo vệ	4					4						
11	Nhân viên phục vụ	3					3						

HIỆU TRƯỞNG



Lê Văn Anh

TP. HCM, ngày 30 tháng 9 năm 2021

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường
trung học phổ thông, năm học 2021-2022**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mẫu 11

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	46	1,24 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	46	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	3	1,5 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	1,5 m ² /học sinh
7	Bình quân lớp/phòng học	1,2	
8	Bình quân học sinh/lớp	45	1,24 m ² /học sinh
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	11.432m ²	4,71 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	7.409,8m ²	3,05 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56m ²	1,24 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	67,86m ²	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	158,34m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	509 m ²	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	160 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	1 bộ/khối	
2	Khối lớp 11	1 bộ/khối	
3	Khối lớp 12	1 bộ/khối	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (đơn vị tính: bộ)	138	18 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	75	1,4 thiết bị/lớp
1	Ti vi	53	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Cassette	11	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	29	0
5	Thiết bị khác...	4	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	50m ²
XI	Nhà ăn	504m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Số phòng 17 952 m ²	499 học sinh	1,9m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	đạt chuẩn		x		0,16m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
NGUYỄN TẤT THÀNH

Lê Văn Anh